

**PETROVIETNAM**

**PTSC**

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG  
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu

Điện Thoại: 0254 3 515758

Fax: 0254 3 515759

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC  
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH  
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Vũng Tàu, Tháng 07 năm 2019



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>1,184,286,089,078</b>	<b>1,046,866,913,047</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>57,202,880,850</b>	<b>52,899,331,847</b>
1. Tiền	111	V.01	17,202,880,850	32,899,331,847
2. Các khoản tương đương tiền	112		40,000,000,000	20,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>492,070,000,000</b>	<b>509,470,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		492,070,000,000	509,470,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>551,266,287,358</b>	<b>392,596,255,625</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		496,085,113,773	335,761,399,070
2. Trả trước cho người bán	132		16,487,238,812	11,723,927,842
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	38,693,934,773	45,110,928,713
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>25,163,647,088</b>	<b>22,018,365,895</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	25,163,647,088	22,018,365,895
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>58,583,273,782</b>	<b>69,882,959,680</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,200,964,033	3,403,274,129
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		49,988,188,012	66,479,685,551
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	5,394,121,737	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>28,833,471,082</b>	<b>35,429,030,680</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2,095,000,000</b>	<b>2,095,000,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.07	2,095,000,000	2,095,000,000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>19,714,114,518</b>	<b>24,405,956,155</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	16,603,485,554	20,646,269,593
<i>Nguyên giá</i>	222		814,118,793,680	817,965,123,025
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(797,515,308,126)	(797,318,853,432)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3,110,628,964	3,759,686,562
<i>Nguyên giá</i>	228		14,826,377,800	14,826,377,800
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(11,715,748,836)	(11,066,691,238)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.12	-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.13	-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7,024,356,564</b>	<b>8,928,074,525</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	685,361,001	220,641,667
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	6,338,995,563	8,707,432,858
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1,213,119,560,160</b>	<b>1,082,295,943,727</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ ( 300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>456,050,134,224</b>	<b>333,894,921,539</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>449,684,994,281</b>	<b>318,890,966,056</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.15	-	-
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		247,878,284,694	163,137,261,370
3. Người mua trả tiền trước	313		26,415,777,005	26,415,777,005
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3,501,126,594	5,116,039,980
5. Phải trả người lao động	315		5,678,473,597	15,488,011,807
6. Chi phí trích trước ngắn hạn	316	V.17	115,679,414,485	41,126,969,016
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		14,354,911,846	23,204,261,151
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	24,759,020,577	32,540,042,355
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		11,417,985,483	8,635,484,902
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	3,227,118,470
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6,365,139,943</b>	<b>15,003,955,483</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	332			
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333		-	-
4. Phải trả dài hạn nội bộ	334	V.19	-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335			
6. Phải trả dài hạn khác	336			
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.20	-	-
8. Trái phiếu chuyển đổi	338		-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339	V.21	-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340		2,878,019,943	11,417,985,483
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		3,487,120,000	3,585,970,000
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>757,069,425,936</b>	<b>748,401,022,188</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>757,069,425,936</b>	<b>748,401,022,188</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400,000,000,000	400,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		308,742,964,235	308,742,964,235
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48,326,461,701	39,658,057,953
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		39,658,057,953	25,122,141,132
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8,668,403,748	14,535,916,821
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440 = 300+400)

440

1,213,119,560,160

1,082,295,943,727

Thành phố Vũng Tàu, ngày 14 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu



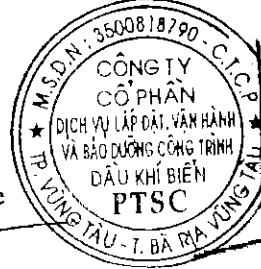
Nguyễn Văn Sâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc

Giám đốc



Dương Hùng Văn

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
01	369,966,637,618	460,196,335,125
02	-	-
10	369,966,637,618	460,196,335,125
11	348,504,279,406	436,561,293,489
20	21,462,358,212	23,635,041,636
21	9,646,900,993	7,265,813,444
22	951,305,479	719,498,669
23	-	-
24	4,092,582,009	4,867,878,772
25	17,781,762,102	17,976,760,412
30	8,283,609,615	7,336,717,227
01	506,238,527,572	681,963,512,128
02	-	-
10	506,238,527,572	681,963,512,128
11	479,006,807,272	659,698,803,783
20	27,231,720,300	22,264,708,345
21	17,656,615,527	20,533,768,572
22	1,539,864,161	1,281,559,112
23	-	-
24	5,899,376,757	6,320,840,948
25	26,744,758,721	24,789,172,611
30	10,704,336,188	10,406,904,246

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

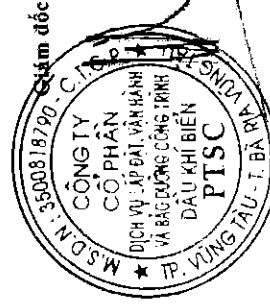
CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
11. Thu nhập khác	2,041,644,784	2,307,575,334	2,130,735,690	2,456,615,105
12. Chi phí khác	1,732,230,835	194,023,635	1,798,230,835	465,036,235
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	309,413,949	2,113,551,699	332,504,855	1,991,578,870
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	8,593,023,564	9,450,268,926	11,036,841,043	12,398,483,116
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(519,298,039)	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	2,368,437,295	4,803,870,626	2,368,437,295	5,424,048,007
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	6,743,884,308	4,646,398,300	8,668,403,748	6,974,435,109
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	169	116	217	174
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-	-	-

Thành phố Vũng Tàu, ngày 14 tháng 07 năm 2019

Kế toán trưởng

*(Signature)*

Nguyễn Văn Sâm



*(Signature)*

Nguyễn Minh Ngọc

Dương Hùng Văn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ II**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11,036,841,043	12,398,483,116
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		4,687,045,356	5,956,452,507
- Các khoản dự phòng	03		5,757,464,959	(11,409,457,377)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(1,503,507,994)	972,090,020
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15,550,214,267)	(15,686,174,006)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4,427,629,097	(7,768,605,740)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(146,872,749,840)	(40,667,647,337)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3,145,281,193)	67,331,481,116
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		129,511,759,264	26,063,498,665
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(262,409,238)	285,942,204
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(8,010,513,295)	(5,000,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(4,426,370,000)	(6,585,687,101)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(28,777,935,205)</b>	<b>33,658,981,807</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(32,690,000)	(405,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		86,363,636	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		17,400,000,000	8,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15,463,850,631	12,739,024,704
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>32,917,524,267</b>	<b>20,334,024,704</b>



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(321,950,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		-	<b>(321,950,000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>4,139,589,062</b>	<b>53,671,056,511</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>52,899,331,847</b>	<b>71,198,289,707</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>163,959,941</b>	<b>54,849,357</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>31</b>	<b>57,202,880,850</b>	<b>124,924,195,575</b>


Vũng Tàu, ngày 14 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Văn Sâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc



Dương Hùng Văn

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### I. THÔNG TIN CHUNG

#### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

##### Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC trước đây là Công ty TNHH MTV DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC là công ty TNHH được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4904000173 ngày 05/10/2007 và giấy chứng nhận điều chỉnh số 3500818790 ngày 05/07/2010, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Theo Quyết Định số 352/QĐ- DKKT- HDQT ngày 17 tháng 12 năm 2010 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ( gọi tắt là “ PTSC”), chủ sở hữu của Công ty, về việc “ Tăng vốn điều lệ và chuyển đổi Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển – PTSC thành Công ty Cổ phần”. Theo đó, Công ty sẽ được chuyển đổi sang hình thức Công ty Cổ phần với vốn điều lệ là 400 tỷ VND, tương ứng với 40.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/Cổ phần, trong đó Tổng Công ty góp 84.95 % vốn điều lệ. Thời hạn chuyển đổi là 30 ngày kể từ ngày Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp là công ty cổ phần. Công ty đã đăng ký việc chuyển đổi với Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi số 3500818790 ngày 27/12/2010. Theo đó, Công ty quyết định thời hạn chính thức hoạt động của công ty cổ phần và cũng là thời điểm chuyển giao tất cả quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty trước đây sang Công ty Cổ phần là từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty tại thời điểm 30/06/2019 là 538 người ( tại ngày 31/12/2018 là 512 người)

##### Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp dịch vụ kỹ thuật dầu khí.

##### Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí; Dịch vụ đi dời thu gom mỏ sau khi kết thúc các chu kỳ khai thác ngoài biển; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình dầu khí; Dịch vụ cung ứng nhân lực cho các công tác lắp đặt và đấu nối chạy thử, hỗ trợ vận hành và bảo dưỡng; Dịch vụ kho ngoại quan phục vụ công tác vận hành, bảo dưỡng lắp đặt và đấu nối chạy thử; Dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị; Dịch vụ đo lường, điều khiển cho các công trình dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng, mua bán phụ tùng; Kinh doanh, lắp đặt, bảo trì sửa chữa trang thiết bị phòng cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng; Quản lý vận hành, khai thác và kinh doanh các dịch vụ cung cấp Sà lan nhà ở và các phương tiện nổi.

#### 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

##### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

##### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

#### 3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II cho năm tài chính 2019 (tiếp theo)**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

##### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

##### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

##### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Trường hợp tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại thì nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại phải được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 7
Thiết bị văn phòng	3
Phương tiện vận tải	6 - 7
Tài sản khác	3

### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí cả dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### Ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của TT200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 12 năm 2014. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tại tất cả các thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ theo nguyên tắc như sau:

- Số dư các tài sản bằng tiền mặt có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng TMCP Vietcombank CNVT công bố tại ngày này.
- Số dư các tài sản bằng tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ công bố tại ngày này; hoặc Công ty có thể lựa chọn tỷ giá mua của một trong số các ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ làm căn cứ đánh giá lại (trường hợp tỷ giá mua của các ngân hàng không có chênh lệch đáng kể).
- Số dư công nợ phải thu có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng TMCP Vietcombank CNVT công bố tại ngày này.
- Số dư công nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng TMCP Vietcombank CNVT công bố tại ngày này.

### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; và
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành việc cung cấp dịch vụ đó.
- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II cho năm tài chính 2019 (tiếp theo)**

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.763.892	206.431.873
Tiền gửi ngân hàng	17.201.116.958	32.692.899.974
Tiền gửi có kỳ hạn	40.000.000.000	20.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>57.202.880.850</u></b>	<b><u>52.899.331.847</u></b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**  
Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II cho năm tài chính 2019 (tiếp theo)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng dưới 1 năm	492.070.000.000	509,470,000,000
<b>Cộng</b>	<b>492.070.000.000</b>	<b>517,470,000,000</b>

**3. Phải thu khách hàng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng trong nước nợ phải thu VND	414.213.506.127	253.013.282.499
Khách hàng gốc nợ phải thu bằng USD	81.871.607.646	82.748.116.571
<b>Cộng</b>	<b>496.085.113.773</b>	<b>335.761.399.070</b>

**4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế GTGT nhà thầu được khấu trừ	753.778.268	453.619.542
Phần lãi tiền gửi dự thu	8.813.887.287	17.607.908.394
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	6.288.580.290	14.980.000
Phải thu nội bộ từ Tcty	8.674.788.154	8.624.528.093
Tạm ứng	636.233.838	555.017.917
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.214.241.123	17.756.109.123
Phải thu khác	2.312.425.813	98.765.644
<b>Cộng</b>	<b>38.693.934.773</b>	<b>45.110.928.713</b>

**5. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.161.763.963	5.509.086.937
Công cụ, dụng cụ	16.151.729.488	16.080.492.129
Chi phí SX, KD dở dang	3.850.153.637	428.786.829
<b>Cộng</b>	<b>25.163.647.088</b>	<b>22.018.365.895</b>

**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải (xe đạp)	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH					
Số dư đầu năm (quí)	49.559.832.756	100.777.879.002	651.931.711.732	15.695.699.535	817.965.123.025
- Mua trong năm		32.690.000			32.690.000
- Giảm do thanh lý		3.442.865.345		436.154.000	3.879.019.345
- Giảm khác					
Số dư cuối năm (quí)	49.559.832.756	97.367.703.657	651.931.711.732	15.259.545.535	814.118.793.680
Giá trị hao mòn lũy kế					

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM  
 CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC  
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu  
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II cho năm tài chính 2019 (tiếp theo)

Số dư đầu năm (quý)	38.876.267.074	93.095.268.547	649.881.251.518	15.466.066.293	797.318.853.432
- Khấu hao trong năm	562.508.076	2.832.740.860	561.694.002	81.044.820	4.037.987.758
- Giảm do thanh lý		3.405.379.064		436.154.000	3.841.533.064
- Giảm khác					
Số dư cuối năm (quý)	39.438.775.150	92.522.630.343	650.442.945.520	15.110.957.113	797.515.308.126
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm (quý)	10.683.565.682	7.682.610.455	2.050.460.214	229.633.242	20.646.269.593
- Tại ngày cuối năm (quý)	10.121.057.606	4.845.073.314	1.488.766.212	148.588.422	16.603.485.554

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ VH</b>					
Số dư đầu năm				14.826.377.800	14.826.377.800
- Tăng trong năm					
Số dư cuối năm				14.826.377.800	14.826.377.800
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				11.066.691.238	11.066.691.238
- Khấu hao trong năm				649.057.598	649.057.598
-Giảm khác trong năm					
Số dư cuối năm				11.715.748.836	11.715.748.836
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b>					
- Tại ngày đầu năm				3.759.686.562	3.759.686.562
- Tại ngày cuối năm				3.110.628.964	3.110.628.964

8. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng phải trả bằng VND	179.254.708.006	120.490.765.106
Khách hàng gốc nợ phải trả bằng USD	68.623.576.688	42.646.496.264
<b>Cộng</b>	<b>247.878.284.694</b>	<b>163.137.261.370</b>

9. Chi phí trả trước

10. Doanh thu chưa thực hiện

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Lũy kế từ đầu năm		Còn phải nộp
		Phải nộp	Đã nộp	
<b>I- Thuế</b>	<b>5.116.039.980</b>	<b>26.193.049.895</b>	<b>33.202.085.018</b>	<b>(1.892.995.143)</b>
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa				
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		2.035.237.849	2.035.237.849	
3. Thuế xuất nhập khẩu		1.236.361.990	1.236.361.990	
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.616.391.558		8.010.513.295	(5.394.121.737)
5. Thuế tài nguyên				
6. Tiền thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
7. Các loại thuế khác	2.499.648.422	22.918.450.056	21.916.971.884	3.501.126.594
- Thuế thu nhập cá nhân	1.809.506.905	15.889.414.931	15.328.462.644	2.370.459.192

**TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**  
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II cho năm tài chính 2019 (tiếp theo)

- Thuế nhà thầu phụ	690.141.517	7.029.035.125	6.588.509.240	1.130.667.402
+ Thuế TNDN nhà thầu phụ	212.259.323	2.378.191.533	2.213.561.722	376.889.134
+ Thuế GTGT nhà thầu phụ	477.882.194	4.650.843.592	4.374.947.518	753.778.268
<b>Tổng Cộng</b>	<b>5.116.039.980</b>	<b>26.293.049.895</b>	<b>33.202.085.018</b>	<b>(1.892.995.143)</b>

**12. Chi phí phải trả**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí quản lý trên doanh thu	1.460.987.380	3.957.341.665
CP thuê máy nén khí dự án giàn TOPAZ	3.654.000.000	
CP thuê máy nén khí dự án giàn RBB	1.766.000.000	
Trích chi phí sửa chữa lớn Sà lan	30.369.500.000	20.246.000.000
Trích Chi phí dự án Thái Bình HR	15.330.704.995	15.487.632.722
Trích CPđiện nước cuối kỳ của VP, Xưởng	2.083.267.992	708.062.032
Trích trước chi phí dự án NASR	430.517.000	
Trích trước chi phí DA SVDN T&I	40.477.810.727	
Trích chi phí kiểm toán 2018		310.500.000
Trích chi phí Nhân hiệu tập đoàn	134.056.526	
Trích trước chi phí thuê habitat và thiết bị phục dự án E1 JVPC	880.000.000	
Trích trước chi phí thực hiện dịch vụ CHU Bundle KH PVEP	712.842.356	
Trích trước chi phí mốc số 1 Dịch vụ tháo, kéo giàn DH 01	8.355.042.856	
Trích trước chi phí dự án PP4	10.024.684.653	
Khác		417.432.597
<b>Cộng</b>	<b>115.679.414.485</b>	<b>41.126.969.016</b>

**13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	1.056.642.517	1.082.559.942
Phải trả lương thưởng CBCNV chưa chi	18.768.510.092	22.529.555.200
Thuế TNCN phải nộp	3.491.123.511	3.435.460.391
Các khoản ứng hộ	5.812.000	5.812.000
Đảng phí	67.480.000	76.800.000
Thuế nhà thầu TNDN		933.829.203
Thu hộ chi hộ	0	92.887.000
Cổ tức chưa chi	1.131.540.500	1.214.610.500
Phải chi cho người lao động công tác phí	210.191.957	3.133.258.119
Khác ( chưa trích quỹ khen thưởng)	27.720.000	35.270.000
<b>Cộng</b>	<b>24.759.020.577</b>	<b>32.540.042.355</b>

**14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Doanh thu chưa thực hiện	Khác	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2018	6.316.184.149	3.529.375.930	3.205.434.272	13.050.994.351
Ghi nhận lợi nhuận trong năm	(2.305.490.073)	1.111.476.300	(3.149.547.720)	(4.343.561.493)
Tại ngày 31/12/2018	<b>4.010.694.076</b>	<b>4.640.852.230</b>	<b>55.886.552</b>	<b>8.707.432.858</b>



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM  
 CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC  
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu  
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II cho năm tài chính 2019 (tiếp theo)

Ghi nhận lợi nhuận trong năm	(2.368.437.295)		(2.368.437.295)
Tại ngày 30/06/2019	4.010.694.076	2.272.414.935	55.886.552
			6.338.995.563

15. **Vốn chủ sở hữu**

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong giai đoạn từ 01/01/2018 đến 31/12/2018

	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	400.000.000.000	308.742.964.235	39.658.057.953	748.401.022.188
Vốn góp trong giai đoạn			8.568.403.748	8.568.403.748
LN trong giai đoạn				
Chênh lệch tỷ giá				
Chia cổ tức				
Trích quỹ đầu tư PT				
Trích quỹ KT-PL				
Tại ngày 30/06/2019	<u>400.000.000.000</u>	<u>308.742.964.235</u>	<u>48.226.461.701</u>	<u>756.969.425.936</u>

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Trong bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty có trình bày lại số liệu năm trước. Chi tiết điều chỉnh được thể hiện mục VIII.5

1. **Doanh thu ( mã VI.25)**

*Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu	506.238.527.572	681.963.512.128
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	506.238.527.572	681.963.512.128
Trong đó:		
Dịch vụ cung ứng lao động	20.768.446.120	26.711.380.854
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	23.548.536.900	95.785.941.029
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - thuê nhà thầu	244.433.872.071	103.321.479.848
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	108.445.446.536	129.337.594.141
Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu	26.542.336.831	26.223.399.484
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - tự thực hiện	82.499.889.114	300.583.716.772
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
<b>Cộng</b>	<u>506.238.527.572</u>	<u>681.963.512.128</u>
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	506.238.527.572	681.963.512.128

2. **Giá vốn hàng bán ( mã VI.27)**

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm  
 Năm nay Năm trước

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM  
 CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC  
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu  
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II cho năm tài chính 2019 (tiếp theo)

	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	479.006.807.272	659.698.803.783
Trong đó:		
Dịch vụ cung ứng lao động	19.566.085.663	24.420.999.723
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	22.993.477.998	97.352.532.616
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - thuê nhà thầu	238.691.967.690	125.363.933.223
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	102.767.252.136	99.965.273.118
Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu	26.195.926.277	25.831.347.849
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - tự thực hiện	68.792.097.508	286.764.717.254
<b>Cộng</b>	<b>479.006.807.272</b>	<b>659.698.803.783</b>

3. Doanh thu hoạt động tài chính ( mã VI.26)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.463.850.631	15.686.174.006
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	602.501.016	4.761.398.880
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.503.507.994	
Lãi phí sử dụng với công ty mẹ	86.755.886	86.195.686
<b>Tổng</b>	<b>17.656.615.527</b>	<b>20.533.768.572</b>

4. Chi phí tài chính ( mã VI.28)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.539.864.161	309.469.092
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		972.090.020
Chi phí sử dụng vốn trả cho công ty mẹ	-	-
<b>Tổng</b>	<b>1.539.864.161</b>	<b>1.281.559.112</b>

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	15.086.528.820	15.397.972.319
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	992.323.199	338.551.525
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.082.642.476	1.199.769.456
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.111.004.836	7.606.726.251
Chi phí khác	472.259.390	246.153.060
<b>Cộng</b>	<b>26.744.758.721</b>	<b>24.789.172.611</b>

6. Lợi nhuận khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường	0	214.454.513
Các khoản thu nhập khác	2.130.735.690	2.242.160.592
<b>Cộng thu nhập khác</b>	<b>2.130.735.690</b>	<b>2.456.615.105</b>

Chi thanh lý tài sản cố định	4.610.000	271.012.600
Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường	1.662.620.835	
Các khoản chi phí khác	131.000.000	194.023.635
<b>Công chi phí khác</b>	<b>1.798.230.835</b>	<b>465.036.235</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>332.504.855</b>	<b>1.991.578.870</b>

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	11.036.841.043	12.398.483.116
Thu nhập chịu thuế	0	0
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.201.440.844	146.286.823.115
Chi phí nhân công	139.332.940.837	135.554.773.532
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.687.045.356	5.956.452.507
Chi phí dịch vụ mua ngoài	335.660.018.788	401.697.576.861
Chi phí bằng tiền khác	1.769.496.925	1.313.191.327
<b>Cộng</b>	<b>511.650.942.750</b>	<b>690.808.817.342</b>

Ghi chú : Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố được lấy từ chi phí giá vốn, chi phí quản lý và chi phí bán hàng

**IV. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Giao dịch với các bên liên quan.

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2019 VNĐ	2018 VNĐ
<b>Doanh thu</b>		
Văn phòng Tổng công ty PTSC		125.862.846.879
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	48.129.900	2.963.790.298
Chi Nhánh PTSC- Cty Cảng DVĐK		187.500.000
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	138.555.730.315	18.311.666.131
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	15.500.000	2.038.676.064
Công ty PTSC Thanh Hóa	2.372.322.613	149.364.479.372
	<b>140.991.682.828</b>	<b>298.728.958.744</b>
<b>Mua hàng</b>		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	1.292.756.655	1.936.259.600
Chi Nhánh PTSC tại Hà Nội	31.934.329	66.792.361
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	32.372.485.161	31.162.899.366
Chi Nhánh PTSC- Cty Cảng DVĐK	9.145.716.138	18.806.909.328

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**  
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II cho năm tài chính 2019 (tiếp theo)**

Chi Nhánh PTSC- Cty DVĐK Đà Nẵng	5.136.364	
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi		
Công ty PTSC Thanh Hóa	46.200.000	93.289.000
Công ty TNHH MTV DV Khảo sát và công trình ngầm PTSC		2.276.087.000
Công ty TNHH 1TV Khách sạn Dầu khí PTSC	209.304.014	207.366.292
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	90.930.000	
Công ty Cổ Phần Chế Tạo Giàn Khoan Dầu Khí		5.054.744.294
	<b>43.194.462.661</b>	<b>59.865.577.083</b>

*Số dư với các bên liên quan:*

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ

	2019	2018
	VNĐ	VNĐ
<b>Các khoản phải thu</b>		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	29.643.727.307	139.342.831.251
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	23.635.728	27.738.117
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	74.712.320.900	30.583.658.519
Chi nhánh TCT - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	275.000.000	275.000.000
Công ty PTSC Thanh Hóa	585.184.066	747.514.556
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	10.278.336.628	
	<b>115.518.204.629</b>	<b>170.976.742.443</b>
<b>Trả trước người bán</b>		
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	9.680.290.712	9.680.290.712
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí		2.793.658.590
	<b>9.680.290.712</b>	<b>12.473.949.302</b>
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	13.310.399.729	24.354.711.851
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC		13.105.377.276
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	13.105.377.276	
	<b>26.415.777.005</b>	<b>37.460.089.127</b>
<b>Các khoản phải trả</b>		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	4.131.526.209	
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	253.968.964	
Chi Nhánh PTSC tại Hà Nội	50.262.462	49.668.119
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	35.608.910.157	34.277.862.975
Chi Nhánh PTSC- Cty Cảng DVĐK	9.849.044.812	15.190.265.180
Chi Nhánh PTSC- Cty DVĐK Đà Nẵng	44.615.000	38.965.000
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	46.492.372	301.322.826
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi		96.096.000
Công ty PTSC Thanh Hóa	112.420.000	1.500.148.250
Công ty TNHH 1TV Khách sạn Dầu khí PTSC	213.508.976	1.852.548.276
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	1.118.509.450	1.240.310.333
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	167.215.118	
	<b>51.596.473.520</b>	<b>54.547.186.959</b>

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
6. Thông tin về hoạt động liên tục.
7. Thay đổi chính sách kế toán và các sai sót.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**  
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II cho năm tài chính 2019 (tiếp theo)**

Năm 2010 Doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005, Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và đã được Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 như sau.

Ngoài ra doanh nghiệp cũng áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp mới được ban hành theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC sửa đổi, bổ sung công tác kế toán, hạch toán, lập báo cáo tài chính

Từ năm 2015, áp dụng Công ty áp dụng chế độ kế toán theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

**8. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	ĐVT	Lũy kế	Lũy kế
		Năm 2019	Năm 2018
<b>Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<i>Cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	97,62%	97,47%
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	2,38%	2,53%
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	37,60%	46,12%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	62,40%	53,88%
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,63	2,18
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	2,58	2,12
<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	2,18%	1,82%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	1,71%	1,02%
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,91%	0,87%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	1,15%	0,91%

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 07 năm 2019

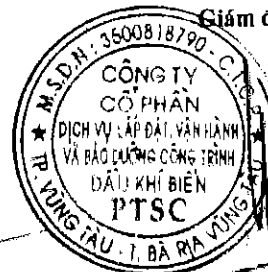
Người lập biểu

Nguyễn Văn Sâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc

Giám đốc



Dương Hùng Văn